

Số 1026./BVĐP-TCKT
V/v kê khai giá dịch vụ y tế
theo yêu cầu

Đan phượng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Sở tài chính TP Hà Nội
- Sở y tế TP Hà Nội

Căn cứ công văn số 4911/SYT-KHTC ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai thực hiện Thông báo số 5789/TB-STC ngày 5/10/2023 của Sở tài chính.

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Căn cứ thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 về quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ kỹ thuật y tế theo yêu cầu bao gồm 53 danh mục và giá dịch vụ đi kèm.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/11/2023

(Có bảng kê khai giá kèm theo)

Bệnh viện đa khoa Huyện Đan Phượng xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Quách Duy Kỳ

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đàm Thị Kim Huyền
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Bệnh viện đa khoa Huyện Đan Phượng- Thị Trấn Phùng- Huyện Đan Phượng- TP Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 02433886511
- Email: bvdhdp@hanoi.gov.vn

SỐ		Chức năng		ngày		nộp Văn bản kê khai giá	
ĐẾN		Số: 17175		của cơ		quan tiếp nhận	
		Ngày: 30/10/2023					
		Chuyển: P. KHTC		(25/10/23)			
		Lưu hồ sơ số:					

Đan Phượng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 1086/BVHP-TCCT ngày 28 tháng 10 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng)

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
	Công khám							
1	Khám bệnh theo yêu cầu (áp dụng ngày T7, CN, ngày lễ, ngoài giờ)		lần		150,000	150,000	100%	
2	Khám bệnh theo yêu cầu (áp dụng ngày trong tuần)		lần		120,000	120,000	100%	
	Giường dịch vụ						0%	
3	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng 1)		Giường	330,600	330,600	0	0%	
4	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (khoa nội, khoa ngoại khoa sản, khoa liên chuyên)		Giường	360,000	360,000	0	0%	
5	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 4 Khoa Ngoại, Sản)		Giường	370,800	370,800	0	0%	
6	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (khoa truyền nhiễm, khoa nhi 1 giường)		Giường	387,100	387,100	0	0%	
7	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 3 Khoa Ngoại, Sản)		Giường	399,200	399,200	0	0%	
8	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 2 Khoa Ngoại, Sản)		Giường	423,800	423,800	0	0%	
9	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 1 Khoa Ngoại, Sản)		Giường	456,300	456,300	0	0%	
10	Giường điều trị theo yêu cầu loại 4 giường/ phòng (khoa HSCC)		Giường	525,000	525,000	0	0%	
11	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng (khoa HSCC)		Giường		1,125,000	1,125,000	100%	
12	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng (khoa truyền nhiễm, khoa nhi 1 giường)		Giường		987,100	987,100	100%	
13	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng (khoa nội, khoa ngoại khoa sản, khoa liên chuyên)		Giường		960,000	960,000	100%	
14	Giường điều trị theo yêu cầu loại 2 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 1 Khoa Ngoại, Sản)		Giường		656,300	656,300	100%	
15	Giường điều trị theo yêu cầu loại 2 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 2 Khoa Ngoại, Sản)		Giường		623,800	623,800	100%	
16	Giường điều trị theo yêu cầu loại 2 giường/ phòng (1 giường) (PT loại 3 Khoa Ngoại, Sản)		Giường		599,200	599,200	100%	

17	Giường điều trị theo yêu cầu loại 2 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 4 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	570,800	570,800	100%	
18	Giường điều trị theo yêu cầu loại 3 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 1 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	556,300	556,300	100%	
19	Giường điều trị theo yêu cầu loại 3 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 2 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	523,800	523,800	100%	
20	Giường điều trị theo yêu cầu loại 3 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 3 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	499,200	499,200	100%	
21	Giường điều trị theo yêu cầu loại 3 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 4 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	470,800	470,800	100%	
22	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 1 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	1,056,300	1,056,300	100%	
23	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 2 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	1,023,800	1,023,800	100%	
24	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 3 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	999,200	999,200	100%	
25	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1 giường/ phòng(1 giường) (PT loại 4 Khoa Ngoại, Sản)	Giường	970,800	970,800	100%	
	Danh mục kỹ thuật				100%	
26	Truyền tĩnh mạch theo yêu cầu	lần	155,000	155,000	100%	
27	Tiêm theo yêu cầu	lần	46,000	46,000	100%	
28	Vật lý trị liệu hô hấp	lần	100,000	100,000	100%	
29	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết gây mê	lần	1,300,000	1,300,000	100%	
30	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết gây mê	lần	1,010,000	1,010,000	100%	
31	Gây mê khác	lần	700,000	700,000	100%	
32	Thủ thuật đặc biệt (Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC)	lần	2,000,000	2,000,000	100%	
33	Thủ thuật đặc biệt (Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC) không có catheter	lần	1,700,000	1,700,000	100%	
34	Thủ thuật loại 3 (Theo dõi SPO2)	lần	165,000	165,000	100%	
35	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (không có vật tư Catherter)	lần	1,650,000	1,650,000	100%	
36	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	lần	2,000,000	2,000,000	100%	
37	Thay băng vết thương, vết mổ	lần	120,000	120,000	100%	
38	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10 cm	lần	600,000	600,000	100%	
39	Hút dịch khớp (gối...)	lần	300,000	300,000	100%	
40	Tiêm khớp (vai, gối, khuỷu tay, cổ chân ...)	lần	300,000	300,000	100%	
41	Phẫu thuật cắt phimosis	lần	3,242,000	3,242,000	100%	
42	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	1,264,000	1,264,000	100%	
43	Phá thai từ 7 đến 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	1,796,000	1,796,000	100%	
44	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	lần	1,084,000	1,084,000	100%	

45	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		lần		1,224,000	1,224,000	100%	
46	Đỡ đẻ thường ngôi chòm		lần		2,106,000	2,106,000	100%	
47	Phẫu thuật lấy thai lần đầu		lần		4,832,000	4,832,000	100%	
48	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên		lần		5,445,000	5,445,000	100%	
49	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)		lần		6,807,000	6,807,000	100%	
50	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)		lần		6,702,000	6,702,000	100%	
51	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp		lần		6,527,000	6,527,000	100%	
52	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)		lần		6,807,000	6,807,000	100%	
53	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		lần		10,419,000	10,419,000	100%	



